

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NHÌN TỪ HỆ SỐ ICOR

Trần Thùy Linh*

Tóm tắt

Sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả trong đó có sử dụng vốn đầu tư là một nhân tố quan trọng đảm bảo chất lượng tăng trưởng kinh tế. Bài viết tập trung vào phân tích hệ số ICOR (Incremental Capital Output Ratio) trong khoảng một thập kỷ trở lại đây để thấy được hiệu quả sử dụng vốn từ đó có thể đưa ra những đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Bài viết đã chỉ ra những vấn đề còn tồn tại trong sử dụng vốn như hiệu quả đầu tư thấp, sự chênh lệch về hiệu quả đầu tư giữa các khu vực kinh tế... Trên cơ sở những tồn tại đó, bài viết đưa ra một số những gợi ý về chính sách nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư để nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

Từ khóa: chất lượng tăng trưởng, ICOR, Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Sau thời kỳ đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao so với các nước trong khu vực, kinh tế Việt Nam bắt đầu bộc lộ những vấn đề tồn tại đang trở thành thách thức đối với mục tiêu tăng trưởng có chất lượng hay tăng trưởng và phát triển bền vững mà Việt Nam đang theo đuổi. Một trong những thách thức đó là việc sử dụng các nguồn lực sao cho có hiệu quả đang là vấn đề được quan tâm. Vốn đầu tư đã, đang và sẽ là một nguồn lực quan trọng đối với tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, do đó hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vẫn luôn là vấn đề được các doanh nghiệp cũng như các nhà làm chính sách quan tâm. Dưới góc độ của sử dụng vốn đầu tư, nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng phải gắn liền với hiệu quả của quá trình sử dụng vốn đầu tư. Vì vậy, để đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế, việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư là điều cần thiết. Trên cơ sở đó, các chính sách liên quan đến việc nâng cao hiệu

quả sử dụng vốn đầu tư để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế sẽ được ban hành và thực hiện một cách hợp lý hơn. Nội dung của bài viết sẽ tập trung vào đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nền kinh tế Việt Nam thông qua phân tích tỷ lệ gia tăng vốn trên gia tăng đầu ra, được viết tắt là ICOR. Đây là một chỉ tiêu thường được sử dụng trong phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Từ những phân tích về ICOR, bài viết đưa ra một số khuyến nghị về chính sách nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư để từ đó có thể nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

2. Chất lượng tăng trưởng và hệ số ICOR

Khi nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế, các nhà nghiên cứu đưa ra nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng có thể đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế thông qua đầu ra hay kết quả đạt được từ tăng trưởng kinh tế như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, năng suất của nền kinh tế, chất lượng cuộc sống được cải thiện, sự bình đẳng trong phân phối thu nhập, bình đẳng về giới trong phát triển, bảo vệ môi trường sinh thái... Quan điểm khác lại nhấn mạnh đến khía cạnh đầu vào của quá trình tăng trưởng, như việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tăng trưởng, khả năng nắm bắt và tạo cơ hội bình đẳng cho các đối tượng tham gia đầu tư, quản lý hiệu quả các nguồn lực đầu tư... Một cách tiếp cận khác là xem xét chất lượng tăng trưởng dưới góc độ kết hợp giữa kết quả đầu ra và đầu vào, trong đó 3 chỉ tiêu sau được sử dụng khá phổ biến (i) năng suất lao động, (ii) hiệu quả sử dụng vốn và (iii) năng suất các yếu tố tổng hợp. Trong đó, để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, tỷ lệ gia tăng vốn trên gia tăng đầu ra, được viết tắt là ICOR (Incremental Capital Output Ratio) thường được sử dụng.

ICOR cho biết số vốn đầu tư cần thiết để làm gia tăng một đơn vị đầu ra Y hay là hệ số xác

*Trần Thùy Linh, Thạc sĩ, Đại học Thăng Long

định mối quan hệ tỷ lệ giữa sự thay đổi quy mô vốn sản xuất với sự thay đổi tổng sản lượng quốc gia. ICOR còn được gọi là hệ số sử dụng vốn, hay hệ số đầu tư-tăng trưởng, hay tỷ lệ vốn trên giá trị sản lượng tăng thêm. Tùy theo trình độ phát triển mà các nền kinh tế khác nhau có ICOR khác nhau. Vì vậy, hệ số này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư thực hiện trong hệ số ICOR bao gồm các khoản chi tiêu để làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động và các khoản hình thành nên giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế. Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ trong nền kinh tế.

Công thức xác định ICOR hàng năm được viết như sau:

$$ICOR = \Delta K / \Delta Y$$

trong đó K là tư bản hiện vật, Y là GDP

Đề đơn giản trong tính toán và thu thập số liệu thực tế, người ta thường giả định không tính đến hao mòn vốn hay khấu hao tài sản và không có độ trễ về thời gian trong đầu tư. Khi đó vốn tư bản K tăng lên hàng năm đúng bằng lượng đầu tư mới I trong năm

$$\text{hay } ICOR = I / \Delta Y$$

Từ số và mẫu số được tính theo giá trị nhiều năm nên phải đảm bảo tính đồng nhất, do đó hai đại lượng này đều phải được tính theo giá cố định.

Hệ số ICOR thấp chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao. Hệ số ICOR thấp hơn có nghĩa là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng kinh tế cần một tỉ lệ

vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước thấp hơn. Tuy nhiên, theo quy luật về lợi tức biên giảm dần khi nền kinh tế càng phát triển (GDP bình quân đầu người tăng lên) thì hệ số ICOR sẽ tăng lên, tức là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng cần một tỉ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước cao hơn.

3. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư

Lượng vốn đầu tư liên tục tăng trong những năm qua. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, quy mô vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cũng gia tăng nhanh chóng trong giai đoạn 2000 - 2010. Nếu như năm 2000 vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chỉ chiếm 34,2% GDP, thì đến năm 2010 con số này ước là 41,9% GDP, đặc biệt là giai đoạn 2006 - 2010, có năm tỷ lệ này đã trên 46,5%. Tỷ lệ này đã đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có tỷ lệ vốn đầu tư/GDP thuộc diện cao nhất thế giới. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế trong nước và thế giới có những biến động bất lợi nên tỷ lệ này trong 3 năm 2011-2013 có xu hướng giảm khoảng 3% mỗi năm, xuống mức 30,4% vào năm 2013. Nếu xét về mặt số lượng xu hướng giảm này có thể được nhìn nhận dưới góc độ tiêu cực bởi khi tổng vốn đầu tư giảm thì quy mô sản lượng (GDP) có thể sẽ giảm và từ đó làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, điều này không hẳn sẽ xảy ra nếu hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư được cải thiện, nền kinh tế có thể vẫn đạt được mục tiêu tăng trưởng khi quy mô đầu tư giảm.

Bảng 1. Tình hình đầu tư giai đoạn 2000-2013

Năm	GDP Theo giá thực tế 1994	Vốn đầu tư	Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP
2000	441.646	151.183	34,2%
2001	481.295	170.496	35,4%
2002	535.762	200.145	37,4%
2003	613.443	239.246	39,0%
2004	751.307	290.927	40,7%
2005	839.211	343.136	40,9%
2006	974.266	404.712	41,5%
2007	1.143.715	532.093	46,5%
2008	1.485.038	616.735	41,5%
2009	1.658.389	708.826	42,7%
2010	1.980.914	830.278	41,9%
2011	2.536.631	924.495	36,4%
2012	2.950.684	989.300	33,5%
2013	3.316.944	1.091.100	30,4%

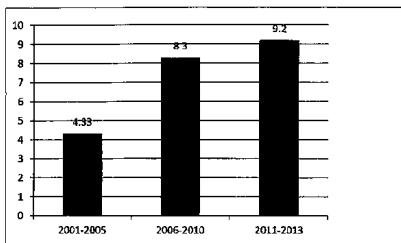
Nguồn: Ngân hàng thế giới, Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

3.2. Hiệu quả đầu tư qua phân tích hệ số ICOR

Mặc dù quy mô vốn đầu tư ngày càng tăng nhưng hiệu quả đầu tư lại thấp và ngày càng giảm, thể hiện qua chỉ số ICOR còn khá cao và liên tục tăng trong giai đoạn từ 2001-2013, cụ thể trong giai đoạn 2001-2005 ICOR trung bình

của Việt Nam là 4,33 tăng lên ở mức rất cao là 8,3 trong giai đoạn 2001-2005 và tiếp tục tăng đến mức 9,2 trong giai đoạn 2011-2013. Như vậy trong vòng hơn 10 năm hệ số ICOR của Việt Nam đã tăng gấp hơn 2 lần. Điều này phản ánh hiệu quả đầu tư chung của nền kinh tế ngày càng giảm với tốc độ khá nhanh.

Hình 1: Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2001-2013



Nguồn: Tổng cục thống kê

So với nhiều nước trong khu vực, chỉ số này của Việt Nam vẫn cao gấp từ 1,5 đến 2 lần. Nhiều quốc gia trong khu vực ở thời kỳ đầu của

quá trình công nghiệp hóa như Hàn Quốc và Đài Loan thường có chỉ số ICOR dao động xung quanh mức 3 (bảng 2)

Bảng 2: Chỉ số ICOR của một số nước Châu Á

Quốc gia	Giai đoạn	ICOR
Hàn Quốc	1961-1980	3,0
Đài Loan	1961-1980	2,7
Indonesia	1981-1995	3,7
Thái Lan	1981-1995	4,1
Trung Quốc	2001-2006	4,0

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Tình trạng đầu tư kém hiệu quả, hệ số ICOR cao xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Dưới đây là một số nguyên nhân chính:

Thứ nhất, nước ta đang trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần phải đầu tư nhiều vào các công trình xây dựng cơ bản, cơ sở hạ tầng, là những dự án đòi hỏi số vốn đầu tư cao nhưng lại chậm thu hồi vốn, nhất là các công trình lớn và nhiều năm nữa mới đi vào hoạt động.

Thứ hai, cơ cấu đầu tư bất hợp lý. Tỷ trọng vốn đầu tư tập trung nhiều vào những ngành công

nghiệp được xếp vào nhóm có sức cạnh tranh thấp, thu hồi vốn chậm (mía, đường, sắt, thép, phân bón, giấy...). Cơ chế xin cho trong việc cấp phép và phân bổ vốn đầu tư còn tồn tại khá phổ biến ở nhiều địa phương dẫn đến đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

Thứ ba, hiệu quả vốn đầu tư của khu vực Nhà nước còn rất thấp. Khu vực Nhà nước luôn là khu vực chiếm tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất, trung bình luôn ở mức trên 50% nhưng hiệu quả đầu tư ở khu vực này rất thấp. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2000-2012,

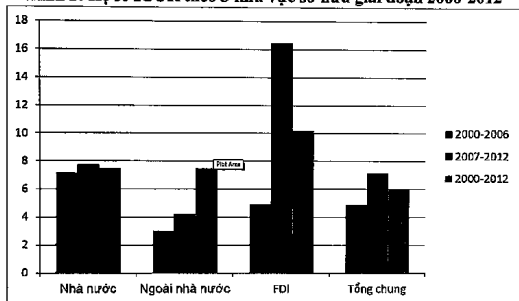
hệ số ICOR trung bình trong khu vực Nhà nước là xấp xỉ 7,5 trong khi đó ở khu vực tư nhân là 4,9. Điều này làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn đầu tư chung của nền kinh tế.

Thứ tư, nhiều vấn đề bất cập còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn đầu tư. Hầu hết các khâu từ quy hoạch, thiết kế, dự toán, đấu thầu, thi công đến giám sát thi công đều chưa tốt dẫn đến không bảo đảm chất lượng công trình. Hiện tượng thất thoát và lãng phí trong sử dụng vốn, đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước còn diễn ra phổ biến. Bên cạnh đó, tham nhũng cũng là một trong những vấn đề nhức nhối hiện nay góp

phần không nhỏ vào nguyên nhân làm giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nền kinh tế.

Hệ số ICOR có sự khác biệt khi xét theo khu vực kinh tế. Qua tính toán của tác giả Nguyễn Việt Phong và Bùi Trinh (2011) từ số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mới là khu vực có hệ số ICOR cao nhất trong giai đoạn 2000-2012. Một câu hỏi đặt ra từ kết quả tính toán này là "Liệu khu vực FDI có phải là khu vực sử dụng vốn đầu tư kém hiệu quả nhất?" Cũng theo chuyên gia Bùi Trinh "Khối FDI có chỉ số ICOR cao nhất và điều đó chứng tỏ hiệu quả của họ là thấp nhất" [6].

Hình 2: Hệ số ICOR theo 3 khu vực sở hữu giai đoạn 2000-2012



Nguồn: Nguyễn Việt Phong và Bùi Trinh [2]

Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn vào hệ số ICOR để đánh giá hiệu quả của khu vực FDI thì chưa đủ. Một vấn đề đặt ra ở đây là hiện tượng hàng loạt các doanh nghiệp FDI báo cáo lỗ, việc chuyển giá giữa công ty mẹ với các công ty con diễn ra khá phổ biến trong những năm qua. Theo báo cáo của Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), trong năm 2013 có khoảng 20% doanh nghiệp tại Việt Nam có hiện tượng thực hiện việc chuyển giá. Để thực hiện việc này, các doanh nghiệp FDI đã bằng nhiều cách để tăng chi phí đầu tư và sản xuất kinh doanh lên nhằm tạo ra "lỗ giả". Nhiều doanh nghiệp FDI khi thanh tra thuế đến đã phát hiện các nhà đầu tư nước ngoài thường góp vốn vào DN trong nước

bằng máy móc, thiết bị công nghệ lạc hậu hoặc đã khấu hao hết nhưng được đẩy giá lên rất cao so với giá trị thực. Một cách thức chuyển giá mà các doanh nghiệp FDI thường thực hiện là các tập đoàn, công ty mẹ tại nước ngoài ký hợp đồng sản xuất kinh doanh và dịch vụ với các công ty của các nước với đơn giá gia công sản xuất dịch vụ rất cao. Sau đó, các tập đoàn này giao lại cho các công ty con lập tại Việt Nam thực hiện sản xuất gia công dịch vụ và xuất thẳng cho các đơn vị mà công ty mẹ đã ký hợp đồng. Tuy nhiên, tiền không thu được trực tiếp từ các công ty đã xuất hàng mà chỉ thu được theo đơn giá gia công, sản xuất dịch vụ do công ty mẹ quy định, đơn giá này rất thấp. Bên cạnh đó, một hình thức

chuyên giá khác thông qua chi trả lãi vay vốn sản xuất kinh doanh cũng được các nhà “áo thuật” FDI vận dụng. Hành vi này thông qua giá bán hàng hóa dịch vụ xuất khẩu cho nước ngoài, chủ yếu bao tiêu sản phẩm qua công ty mẹ với giá bán hoặc giá gia công thấp hơn giá vốn dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI liên tục lỗ nhiều năm.

Chính tình trạng này đã đẩy chi phí sản xuất lên cao và tất yếu là lợi nhuận (theo báo cáo) sẽ giảm, thậm chí nhiều doanh nghiệp FDI báo lỗ, trong khi thực tế họ vẫn lãi nhưng phía Việt Nam lại không thu được thuế. Đây là chưa kể đến những hệ lụy khác về môi trường, về mất đất nông nghiệp... Nhìn nhận lại về khu vực FDI và không kêu gọi đầu tư bằng mọi giá, ở mọi lĩnh vực đối với khu vực FDI là rất cần thiết để nền kinh tế tăng trưởng một cách có chất lượng phát triển bền vững.

4. Kết luận và khuyến nghị chính sách

4.1. Kết luận

Qua những phân tích ở trên cho thấy quy mô vốn đầu tư của Việt Nam ngày càng gia tăng về mặt tuyệt đối. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế của một nước đang phát triển và đang trong giai đoạn đầu của thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Tuy nhiên, sự gia tăng quy mô của vốn đầu tư mới chỉ phản ánh về mặt số lượng. Thông qua một số phân tích về hệ số ICOR, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nền kinh tế Việt Nam còn khá thấp so với nhiều quốc gia trong khu vực. Nguyên nhân xuất phát từ nhiều yếu tố như từ chính đặc điểm nội tại nền kinh tế, từ cơ cấu kinh tế cũng như cơ chế chính sách liên quan đến quá trình sử dụng vốn đầu tư.

4.2. Khuyến nghị chính sách

Để giải quyết một số vấn đề tồn tại như đã phân tích ở phần trên, một số giải pháp sau cần được thực hiện để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nhằm góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế.

4.2.1. Đối với khu vực Nhà nước

Thứ nhất, quá trình tái cấu trúc đầu tư công cần được đẩy mạnh trong đó chú trọng đến việc xem xét lại cơ cấu đầu tư tránh hiện tượng đầu tư dàn trải, thiếu tập trung và chú trọng hơn nữa đến những lĩnh vực đầu tư như giáo dục, y tế và

môi trường. Hiện nay, trong việc phân bổ vốn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước cho các địa phương có hiện tượng “trăm hoa đua nở”, dẫn đến việc có quá nhiều nhà máy sản xuất xi măng, nhiều sân bay, nhiều cảng biển.... mọc lên. Ở đây vấn đề quy hoạch tổng thể quốc gia trong đầu tư chưa thực hiện hiệu quả. Công tác quy hoạch cần phải kết hợp với công tác lập kế hoạch về tài chính bởi nếu đưa ra quy hoạch mà không có nguồn tài chính phù hợp để thực hiện thì tất yếu dẫn đến “quy hoạch treo”. Yếu tố quan trọng cần thay đổi đó là tư duy của người làm quy hoạch phải có những đột phá, cần quan tâm đến lợi ích quốc gia, tránh tâm lý cục bộ và cơ chế “xin-cho”. Tâm nhìn dài hạn trong quy hoạch là điều vô cùng quan trọng, không thể vì những lợi ích kinh tế trước mắt mà xem nhẹ hay bỏ qua những mục tiêu phát triển lâu dài của nhiều thế hệ. Như vậy, vấn đề con người trong quá trình tái cấu trúc đầu tư công là vấn đề cốt lõi. Quá trình tái cấu trúc đầu tư công không thể đạt được mục tiêu nếu như tư duy của những con người trực tiếp thực hiện quá trình này chưa thay đổi.

Thứ hai, các dự án lớn và trọng điểm của quốc gia cần được rà soát lại một cách kỹ lưỡng về quy mô và tiến độ thực hiện dự án nhằm tránh hiện tượng vốn đầu tư của xã hội bị lãng phí do quy mô không phù hợp và tiến độ thực hiện bị kéo dài. Một cơ quan chuyên trách giám sát các dự án trọng điểm trong đó có sự phối hợp của nhiều Bộ, ngành cần được thành lập nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư của những dự án này. Một vấn đề nổi cộm là các dự án đầu tư công ở các địa phương thường xuyên xảy ra tình trạng thất thoát, lãng phí vốn ngân sách Nhà nước. Cụ thể, theo báo cáo của Bộ Tài chính, trên quy mô toàn quốc, kết quả thanh tra tại các dự án quốc lộ 279, quốc lộ 32, đường vành đai biên giới phía Bắc, tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp, xây dựng tuyến đường Nam Sông Hậu... đã có những sai phạm gây thất thoát tiền ngân sách Nhà nước lên đến hàng nghìn tỷ đồng. Nguyên nhân của hiện tượng thất thoát, lãng phí vốn trong các dự án đầu tư công được chỉ ra ở tất cả các khâu của quá trình thực hiện dự án đầu tư. Cụ thể:

- Chủ trương đầu tư sai: Việc xác định sai chủ trương đầu tư dẫn đến việc lựa chọn địa điểm,

quy mô và thời gian thực hiện dự án không chính xác. Ví dụ: nhiều nhà máy được xây dựng nhưng không có vùng nguyên liệu không hoạt động được hoặc phải di chuyển đến nơi khác.

- Khâu khảo sát thiết kế kém chất lượng: Nhiều dự án, khâu khảo sát thiết kế không đảm bảo đúng quy trình và quy định dẫn đến các kết quả khảo sát sai hoặc thiết kế không phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa của địa điểm đặt dự án. Hệ quả là nhiều dự án phải tiến hành khảo sát nhiều lần, kéo dài thời gian thực hiện dự án, phát sinh nhiều chi phí. Nhiều dự án đến giai đoạn thi công hoặc đưa vào sử dụng mới bộc lộ những sai phạm trong khâu khảo sát thiết kế dẫn đến phải dừng việc thi công hoặc phải liên tục sửa chữa. Tất cả những hiện tượng này đều dẫn đến sự thất thoát lãng phí rất lớn vốn đầu tư.

- Khâu đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng nhiều sai phạm: Trong khâu giải phóng mặt bằng xây dựng thường xảy ra hiện tượng bớt xén tiền đền bù của dân; đền bù không thỏa đáng, không đúng đối tượng; chi trả tiền đền bù không theo định mức, khung giá Nhà nước và địa phương ban hành; khai khống diện tích, khối lượng tài sản được đền bù; làm giả hồ sơ đền bù... từ đó làm tăng thêm vốn đầu tư xây dựng công trình, chậm tiến độ thi công công trình, gây lãng phí, thất thoát vốn.

- Khâu lựa chọn nhà thầu thiếu minh bạch: Hiện tượng làm sai lệch bản chất đấu thầu xảy ra khá phổ biến như không thực hiện đúng trình tự đấu thầu; xét thầu, đánh giá để xếp loại nhà thầu khi lựa chọn nhà thầu không chính xác...

- Khâu thi công xây lắp công trình không đảm bảo chất lượng: Hiện tượng rút ruột công trình như thi công không đảm bảo khối lượng theo thiết kế được phê duyệt hoặc thi công không đúng thiết kế dẫn đến phải phá đi làm lại; sử dụng vật liệu không đảm bảo chất lượng; khai khống khối lượng; ăn bớt vật liệu trong quá trình thi công, chất lượng công trình không đảm bảo...

Như vậy, từ những phân tích trên có thể thấy bên cạnh những nguyên nhân khách quan như cơ chế chính sách về quản lý đầu tư còn nhiều bất cập hay do đặc điểm, tính chất của sản phẩm xây dựng có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, chu

kỳ sản xuất dài, phụ thuộc điều kiện tự nhiên, nguyên nhân quan trọng dẫn đến thất thoát, lãng phí là từ con người và bắt đầu từ người giữ vai trò giám sát trong bộ máy nhà nước cũng như các tổ chức có liên quan đến quá trình đầu tư. Như vậy, một lần nữa các phân tích cho thấy yếu tố con người vẫn là yếu tố quan trọng hàng đầu bởi cơ chế, chính sách là sản phẩm của con người, thực hiện các hoạt động đầu tư cũng do con người. Để giảm bớt những vấn đề tiêu cực trong đầu tư như đã chỉ ra ở trên cần phải lựa chọn những người vừa có đức vừa có tài để “đứng mũi chịu sào” trong các khâu liên quan đến quá trình thực hiện đầu tư. Bên cạnh đó, cần có một cơ chế giám sát công khai, minh bạch có sự tham gia của người dân trong tất cả các khâu của quá trình thực hiện đầu tư bởi nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước thực chất là tiền của nhân dân đóng góp thông qua thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước. Một nền kinh tế thị trường đúng nghĩa phải đảm bảo được nguyên tắc “tiền của ai, người đó phải biết nó đi đâu, về đâu và sử dụng vào việc gì”.

Thứ ba, cần giảm bớt tỷ trọng vốn đầu tư của Nhà nước trong cơ cấu vốn đầu tư xã hội bởi hai lý do: (i) tình trạng thâm hụt ngân sách đang là một vấn đề nan giải, gánh nặng nợ công đang gia tăng và (ii) nhiều lĩnh vực nhà nước nên để cho tư nhân hoặc đã kết hợp đầu tư theo hình thức công tư (PPP) sẽ hiệu quả hơn.

4.2.2. Đối với khu vực FDI

Để đánh giá đúng hiệu quả sử dụng vốn của khu vực FDI, các biện pháp phòng tránh và hạn chế hiện tượng chuyển giao giá của các doanh nghiệp FDI là điều cần thiết.

Thứ nhất, quá trình thu hút và phê duyệt các dự án có vốn FDI cần phải thực hiện khâu thẩm định vốn góp dưới dạng máy móc thiết bị một cách kỹ lưỡng nhằm tránh tình trạng nhà đầu tư nước ngoài nâng giá trị của các máy móc thiết bị đã lạc hậu hoặc đã hết khấu hao. Ở đây vai trò của khâu thẩm định giá máy móc thiết bị là vô cùng quan trọng. Cần có một tổ chức chuyên trách với một bộ tiêu chí cụ thể trong việc thẩm định giá máy móc thiết bị của các doanh nghiệp FDI ngay từ những khâu đầu tiên của quá trình đầu tư.

Thứ hai, đến nay Việt Nam cũng chưa có Luật

chống chuyển giá mà chỉ là các văn bản dưới Luật, do đó hoàn thiện hành lang pháp lý về chống chuyển giá và tiến tới ban hành Luật chống chuyển giá là một trong những biện pháp quan trọng và hữu hiệu nhằm chống tình trạng chuyển giá trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, việc ra đời Luật chống chuyển giá cần được song hành một cách đồng bộ với sự thay đổi của một số Luật khác như Luật Quản lý thuế, Luật Thuế, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp...

Thứ ba, để phát hiện hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp đòi hỏi trình độ của đội ngũ nhân lực của ngành thuế phải được nâng cao thông qua các khóa đào tạo chuyên sâu về vấn đề chuyển giá và chống chuyển giá. Đồng thời, sự kết hợp giữa các bộ ngành như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an ... trong công cuộc chống chuyển giá là điều hết sức quan trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

■ Hoàng Văn Lương (2011), *Thất thoát, lãng*

phí vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước và vấn đề đặt ra đối với Kiểm toán Nhà nước trong việc kiểm toán các dự án đầu tư. *Tạp chí Kiểm toán*, 2/2011.

■ Nguyễn Việt Phong, Bùi Trinh (2011) *Hiệu quả đầu tư của nền kinh tế nhìn từ số liệu Tổng cục Thống kê công bố cho năm 2011*

■ Nguyễn Hữu Hiếu (2007), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ góc độ các nhân tố sản xuất. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 09 (50), tr. 12-16.

■ Trần Thọ Đạt (2010), *Tổng quan về chất lượng tăng trưởng và đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam*. Paper presented at the *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: giai đoạn 2001-2010 và định hướng tới năm 2020*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

■ Trần Thọ Đạt (2010), *Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Khoa Kinh tế học.

■ Trương Thị Minh Sâm (2004) *Vấn đề tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của Việt Nam trong những năm gần đây. Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 12(76), tr. 37-43.